

Số phiếu: 01691/2024/PKQ-THH (24.1941)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 25/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 27/05/2024 - 03/06/2024
- Ngày trả kết quả : 04/06/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240527.NT.005	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
2	240527.NT.006	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01691/2024/PKQ-THH (24.1941)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240527.NT.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	34,4	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	51	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,52	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	37	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	84	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	29	110
7	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,018	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,03	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,16	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,28	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01691/2024/PKQ-THH (24.1941)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,3	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,97	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	4,24	11
24	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	8,5	44
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,24	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	358	1.100
27	Clo dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(a,b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(a,b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(a,b) mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	5,4 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240527.NT.005: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01691/2024/PKQ-THH (24.1941)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240527.NT.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	34,7	40
2	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	40	150
3	pH ^(a,b) -	TCVN 6492:2011	5,55	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	21	55
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	20	110
7	Asen (As) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,056	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,13	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01691/2024/PKQ-THH (24.1941)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,74	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,067	11
24	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	7,8	44
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,18	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	325	1.100
27	Clo dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(a,b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(a,b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(a,b) mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	70	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 240527.NT.006: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

